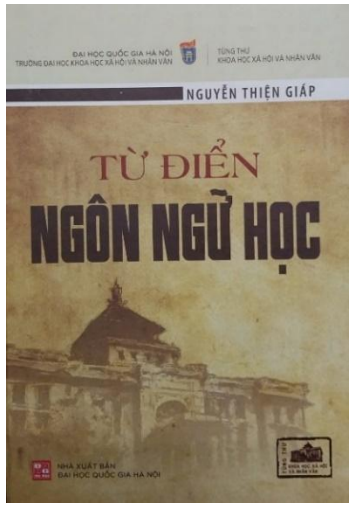
CUỐN TỪ ĐIỂN ĐA GIÁ TRỊ CHO NHỮNG NGƯỜI YÊU NGÔN NGỮ

NGUYỄN XUÂN HOÀ*

Abstract: The Dictionary of Linguistics is designed as a conceptual reference tool that provides quick and convenient access to fundamental linguistic knowledge. The entries are organized according to narrowly defined thematic categories, facilitating both efficient consultation and the potential expansion of the terminological system. In its present form, the dictionary contains 2,800 of the most widely used terms selected from a broader inventory of approximately 10,000 linguistic concepts. The dictionary focuses on generally accepted concepts rather than on specialized terminology associated with particular schools of thought, trends, or individual scholars. The selected terms are intended to assist readers in understanding and interpreting linguistic issues encountered in texts dealing with general linguistics and specific languages.

Keywords: *linguistics dictionary, linguistic concepts, linguistic theory, multi-valued; entry, index.*

Cuốn *Từ điển Ngôn ngữ học* (sau đây viết tắt là *Từ điển*) của tác giả Nguyễn Thiện Giáp xuất bản năm 2024 của Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã được đông đảo bạn đọc trong nước và cả ở nước ngoài đón nhận tích cực. *Từ điển* này chủ trương giới thiệu những khái niệm thường dùng, không nhấn vào những biểu thức chuyên biệt của một trường phái, một khuynh hướng, một cá nhân, nên tuy là từ điển chuyên ngành nhưng có phạm vi rộng của nội dung và các bài viết ngắn gọn cho mỗi mục từ. *Từ điển* này trước hết dành cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh ngôn ngữ học, giáo viên phổ thông, giảng viên đại học, các nhà khoa học và cho tất cả những người yêu ngôn ngữ.



Hình 1. Bìa cuốn Từ điển Ngôn ngữ học

1. Giá trị khoa học được xem xét từ khái niệm ngôn ngữ học

1.1. Giá trị khoa học: Đây là một cuốn Từ điển có giá trị cao về hàm lượng khoa học, được trình bày dưới dạng một cuốn từ điển khái niệm chuyên ngành, cung cấp một cái nhìn tổng quan về tất cả các lĩnh vực của ngôn ngữ học. Không bị giới hạn trong các lí thuyết cụ thể, cuốn sách bao gồm ngôn ngữ học miêu tả, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học so sánh và ngôn ngữ học loại hình, cũng như các phân môn ứng dụng... Giá trị ứng dụng của cuốn *Từ điển* này nằm ở chỗ, tác giả cuốn sách xây dựng bảng từ theo hướng *chủ đề hẹp*, mỗi mục từ có độ dài vừa phải nhằm mục đích tra cứu, tìm hiểu thông tin *nhanh* và *thuận tiện*. Chính vì thế tác giả đã thu thập được số lượng mục từ 2.800 thuật ngữ phổ biến nhất từ số lượng lớn hơn các khái niệm ngôn ngữ học mà không đi theo kiểu trình bày *bách khoa thư* là cách có thể thu thập số lượng mục từ ít hơn nhưng với độ dài lớn hơn cho mỗi mục từ để thỏa mãn chủ đề rộng hơn.

Điểm mấu chốt mà tác giả Nguyễn Thiện Giáp tuân thủ khi biên soạn nội dung *Từ điển* là xuất phát từ *khái niệm ngôn ngữ học* chứ không xuất phát từ thuật ngữ như cách tiếp cận của một số người đi trước, bởi lẽ biên soạn từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học dù là từ điển đối chiếu hay từ điển giải thích thì xuất phát điểm của nó là các thuật ngữ ngôn ngữ học. Mà như đã biết, mỗi dân tộc đều có truyền thống ngôn ngữ học riêng, hệ thống đó khác nhau, không hoàn toàn đồng nhất với nhau, các ngôn ngữ của loài người có đặc điểm riêng rất khác nhau về cấu trúc. Về mặt này, tác giả Nguyễn Thiện Giáp chọn cách *tiếp cận từ khái niệm ngôn ngữ học* với quan niệm *mỗi khái niệm ngôn ngữ học nằm trong cả một hệ thống các khái niệm ngôn ngữ học*, nghĩa là để xác định được một khái niệm phải xem xét nó trong mối quan hệ với các khái niệm khác liên quan đến nó.

Giá trị khoa học của cuốn *Từ điển* là tập hợp một số lượng khái niệm ngôn ngữ học thỏa mãn những khái niệm cơ bản tuy chỉ là vừa phải nhưng số lượng thuật ngữ ngôn ngữ học hữu quan với nó lại lớn hơn nhiều, ví như khi đề cập đến khái niệm *hình vị* thì không thể không đề cập đến khái niệm *hình tiết* chỉ gặp trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và tiếng Hán, hoặc khi đề cập đến *khái niệm đại từ chỉ ngôi* thì những khái niệm hữu quan không thể không nói tới là khái niệm *từ ngữ xưng hô, hình thức xưng hô*. Mục từ *đại từ chỉ ngôi* cung cấp cho người đọc ý nghĩa "nhóm nhỏ các đại từ

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: hoaduom9@gmail.com

đề cập đến con người, cả người nói lẫn người nghe, hoặc những người, vật khác", tức là các đại từ biểu thị phạm trù ngữ pháp về ngôi (person) trong ngôn ngữ. Khái niệm này khi liên hệ vào tiếng Việt và tiếng Anh chẳng hạn, ta thấy có sự khác biệt: trong tiếng Việt *tôi, tao tớ, mình, mày, mi, nó, hắn, y* không có hình thức phái sinh *me, mine, your, him, his, hers* như trong tiếng Anh và trong giao tiếp ta thấy đại từ chỉ ngôi tiếng Việt được dùng như từ ngữ xưng hô phong phú hơn nhiều so với tiếng Anh hầu như chỉ dùng bó hẹp những đại từ chỉ ngôi *I, you, he, she, it, we, they* trong giao tiếp. Đặc điểm này cho thấy bên cạnh đại từ chỉ ngôi của tiếng Việt cần tìm hiểu khái niệm *từ ngữ xưng hô* như những từ thay thế cho đại từ chỉ ngôi trong giao tiếp. *Từ điển* cho rằng từ ngữ xưng hô là những từ được dùng để xưng hô với ai đó trong nói và viết đồng thời nhấn mạnh đến *cách thức* mà người ta xưng hô với nhau thường phụ thuộc vào tuổi tác, giới tính, nhóm xã hội, địa vị xã hội và quan hệ cá nhân. Chính vì thế ngoài khái niệm *từ ngữ xưng hô* (như các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc thường dùng lâm thời như đại từ ở cả ba ngôi theo cách nói của Nguyễn Tài Cẩn) còn có khái niệm *hình thức xưng hô* (những từ chỉ quan hệ thân thuộc như *cha, mẹ, bác, cô*,… và những từ chỉ chức danh như *chủ tịch, bí thư, thầy, cô, bác sĩ*,…). Những hình thức xưng hô của một ngôn ngữ được sắp xếp vào một hệ thống xưng hô phức tạp với những quy tắc sử dụng riêng mà nếu người nào muốn giao tiếp thích hợp thì phải *học* những quy tắc đó, chẳng hạn như hình thức xưng hô "xưng khiêm, hô tôn" nhằm tôn vinh người đối thoại mà trong tiếng Việt hình thức xưng hô này rất phong phú. Đây chính là *độ mở* của *Từ điển* khi gặp một mục từ muốn hiểu cặn kẽ hơn ý nghĩa, cách dùng người đọc thường tra cứu thêm các khái niệm hữu quan với nó.



Hình 2. Khái niệm "Từ ngữ xưng hô" trong cuốn Từ điển

1.2. Giá trị khoa học ở cách định nghĩa các khái niệm: Khi miêu tả nội dung các khái niệm ngôn ngữ học, *Từ điển* dựa vào nhận thức chung của giới ngôn ngữ học về những khái niệm đó chứ không theo nhận thức chủ quan riêng. Mỗi khái niệm ngôn ngữ học đều được giải thích ngắn gọn, đơn giản, rõ ràng với những ví dụ minh hoạ bằng tiếng Việt và bằng các ngôn ngữ khác. Có những khái niệm tuy có tính phổ quát, nhưng trong mỗi ngôn ngữ nó vẫn có những đặc điểm riêng. Khi miêu tả những khái niệm này, *Từ điển* chỉ ra những đặc điểm chung giữa các ngôn ngữ đồng thời cũng chỉ ra những nét khác biệt, ví dụ hình vị thì ngôn ngữ nào cũng có, trong các ngôn ngữ Ấn Âu hình vị có thể trùng với các âm tiết, nhỏ hơn hoặc lớn hơn âm tiết, nhưng trong tiếng Việt *hình vị thường là trùng với âm tiết*.

1.3. Giá trị ở việc giới thiệu các lí thuyết ngôn ngữ học: *Từ điển* đã chú ý đến việc giới thiệu các lí thuyết liên quan đến hoặc có ảnh hưởng đến ngôn ngữ học,chẳng hạn, giả thuyết Sapir-Whorf, còn gọi là "thuyết tương đối ngôn ngữ, được giới thiệu như giả thuyết đề cập đến mối *quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy*, cho *rằng* các hệ thuật ngữ khác nhau phản ánh những mô hình tư duy khác nhau. Sự khác biệt về ngôn ngữ ảnh hưởng đến tư duy, nhận thức và hành vi, do đó người nói các ngôn ngữ khác nhau suy nghĩ và hành động khác nhau. Thông qua việc nghiên cứu các ngôn ngữ thổ dân châu Mỹ, Whorf đã làm việc với kênh ngôn ngữ để hình thành khái niệm thời gian ở người Hopi và thấy rằng ở người Hopi không có từ nào để chỉ phút, giây, hoặc các ngày trong tuần. Người Hopi bản địa thường gặp rất nhiều khó khăn khi thích nghi với cuộc sống ở thế giới nói tiếng Anh, đặc biệt là về việc đi làm đúng giờ hoặc làm các công việc khác. Đây chính là sự khác biệt về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ thổ dân châu Mỹ so với các quy tắc ngữ pháp của các ngôn ngữ Ấn Âu.

2. Giá trị bao quát về nội dung của cuốn Từ điển

Từ điển có ý thức chọn lọc một số lượng khái niệm ngôn ngữ học vừa phải (2.800 mục từ là những thuật ngữ phổ biến nhất từ số lượng lớn hơn các khái niệm ngôn ngữ học) để định nghĩa và giải thích, gồm những khái niệm bao quát như sau:

2.1. Đó là những khái niệm về lí luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Tất cả những bình diện nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ học đều được đề cập đến trong cuốn *Từ điển*, bao gồm: phương pháp luận ngôn ngữ học, các phương pháp ngôn ngữ, ngữ âm học và âm vị học, hình thái học và cú pháp học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phong cách học, phân tích văn bản và diễn ngôn, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học đối chiếu, phương ngữ học và ngôn ngữ học khu vực,

nghiên cứu ngôn ngữ học dấu hiệu,... *Từ điển* không chỉ quan tâm đến những vấn đề của ngôn ngữ học đại cương (liên quan đến tất cả các ngôn ngữ) mà còn chú ý đến những vấn đề lí luận thuộc *các ngôn ngữ cụ thể* được quan tâm hiện nay như Việt ngữ học, Anh ngữ học, Hán ngữ học, Nga ngữ học...

2.2. Đó là những khái niệm thuộc về các lĩnh vực của ngôn ngữ học ứng dụng: giáo dục ngôn ngữ, dịch thuật, biên soạn từ diển, bệnh học ngôn ngữ, nhận dạng tiếng nói, ngôn ngữ và lập pháp, ngôn ngữ trong quảng cáo.

2.3. Đó là những khái niệm thuộc ngôn ngữ học liên ngành: ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tộc người, ngôn ngữ học nhân chủng, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học tâm lí, ngôn ngữ học thần kinh, ngôn ngữ học khối liệu (ngôn ngữ học kho ngữ liệu), ngôn ngữ học toán học, ngôn ngữ học logic, ngôn ngữ học văn bản.

Trong khi bao quát một số lượng rộng những khái niệm ngôn ngữ học, *Từ điển* có ý thức lựa chọn nhất quán những khái niệm ngôn ngữ học thỏa mãn những tiêu chí:

a) Những khái niệm ngôn ngữ học có thể vận dụng đối với nhiều ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau (điều này thì từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học không thoả mãn được), ví dụ như *âm tố, âm vị, âm tiết, đoản ngữ, câu, cú, ngữ pháp, ý nghĩa*... thì từ lâu ngôn ngữ nào cũng phải có.

b) Những khái niệm ngôn ngữ học mới phản ánh sự phát triển hiện đại của ngôn ngữ học, như: *ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học thần kinh, ngôn ngữ học nhân học, cấu trúc luận, chức năng luận, hành vi luận, điển mẫu, lý thuyết hành động ngôn từ,...*

c) Những khái niệm phản ánh đặc thù của tiếng Việt và các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, ví dụ *tiếng, hình tiết, định ngữ câu, tình thái ngữ,...* Khái niệm *hình vị* là khái niệm quen thuộc với nhiều ngôn ngữ, nhưng khái niệm *hình tiết* - loại hình vị trùng với âm tiết thì chỉ trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán mới có. Trong tiếng Anh, hình vị được gọi là *morpheme*, còn hình tiết được gọi là *morphosyllabeme*. *Tiếng* là thuật ngữ chỉ đơn vị có sự trùng nhau của từ, hình vị và âm tiết, có thể dịch sang tiếng Anh là *syllabeme*.

d) Những khái niệm đã và đang được vận dụng trong ngôn ngữ học Việt Nam. Không đưa vào nhiều *những khái niệm và thuật ngữ còn xa lạ* với ngôn ngữ học Việt Nam trong khi nhiều khái niệm và thuật ngữ người đọc cần tra cứu thì lại không có.

Tóm lại, *Từ điển* này dành cho những khái niệm ngôn ngữ học thường dùng, quen thuộc và những khái niệm ngôn ngữ học và thuật ngữ mới với số lượng mà người đọc cần biết để có thể giải quyết những vấn đề của văn bản mà họ đang đọc.

Có thể nói, *Từ điển* này là kết quả của cả một đời học tập và nghiên cứu ngôn ngữ học của tác giả trong quá trình 15 năm tích lũy, chọn lọc ngữ liệu để hoàn thành cuốn từ điển có giá trị khoa học cao từ những công trình đã được xuất bản trước đó: cuốn "*777 khái niệm ngôn ngữ học*", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010; cuốn "*Các khái niệm và thuật ngữ ngôn ngữ học*", Quỹ NAFOSTED, 2015; và cuốn "*Từ điển khái niệm ngôn ngữ học"*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

2.4. Lựa chọn một cách sáng tạo các thuật ngữ ngôn ngữ học phù hợp với các thuật ngữ của tiếng nước ngoài. Trong tiếng Việt một khái niệm ngôn ngữ học có thể được hiểu bằng nhiều thuật ngữ khác nhau, tình trạng chưa thống nhất thuật ngữ này còn nhiều, vì vậy tác giả cuốn *Từ điển* sau một thời gian dài suy nghĩ, cân nhắc đã đề xuất đưa vào sử dụng một loạt thuật ngữ mới tạo được tính hệ thống và phản ánh chính xác nội hàm của những khái niệm tương ứng, chẳng hạn, *ngữ năng* (*competence*), *ngữ hành* (*performance*), *hành động tạo ngôn* (*locutionary act*): hành động dĩ ngôn (*illocutionary act*), hành động xuyên ngôn (*perlocutionary act*). Tác giả *Từ điển* cũng đề xuất dùng thống nhất *component* là *thành phần*, *constituent* là *thành tố*, *element* là *yếu tố*.

3. Cuốn *Từ điển* này là cuốn từ điển đa giá trị ít nhiều mang tính giáo khoa được mở rộng về nội dung và phát triển thêm từ cuốn *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học* (2016): bên cạnh tên mục từ tiếng Việt *Từ điển* có chua thêm thuật ngữ tiếng Anh tương ứng, có *Chỉ mục* (index); danh mục thuật ngữ tiếng Anh theo vần abc với số trang xuất hiện. Như vậy, đây là *Từ điển ba trong một*: *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học, Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Việt - Anh* và *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Anh - Việt.*

Xin được nồng nhiệt chúc mừng GS.TS.NGND Nguyễn Thiện Giáp với Giải B Sách quốc gia lần thứ 8 (năm 2025) cho cuốn "*Từ điển ngôn ngữ học*" (công trình khoa học thứ 28 của tác giả) cùng Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ năm 2012 cho cụm công trình "*Từ và từ vựng học tiếng Việt*", Giải B Sách quốc gia lần thứ 3 (năm 2020) cho cuốn "*Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại*", nhân đây xin được vui mừng giới thiệu cùng bạn đọc.